

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Số: 337 /HPVC-KTTC

V/v: Công bố thông tin.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Kính gửi :

Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

2- Mã chứng khoán: BXH

3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng

4- Điện thoại: 02253821832

Pax: 02253540272

5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai

6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được lập ngày 20 tháng 7 năm 2020, bao gồm:

Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 336 /HPVC- KTTC ngày 20 tháng 7 năm 2020 giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hcpc.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hà Thúy Mai

Số: 336 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 2/2020 chênh lệch so quý 2/2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 2/2020 và quý 2/2019 thì lợi nhuận trước thuế quý 2/2020 tăng so với lợi nhuận quý 2/2019.
- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận quý 2/2020 so với quý 2/2019 như sau:

Sản lượng tiêu thụ vỏ bao Quý 2/2020 tăng so với sản lượng tiêu thụ quý 2/2019, bên cạnh đó tốc độ giảm của giá bán bình quân quý 2/2020 thấp hơn tốc độ giảm của chi phí bình quân quý 2/2019, nguyên nhân là do quý 2/2020 Công ty khai thác được thị trường mua một số nguyên vật liệu đầu vào thấp hơn cùng kỳ nên lợi nhuận quý 2/2020 tăng so với lợi nhuận quý 2/2019.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	11,138,307	10,841,684	102.74
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	54,495,917,213	58,788,375,980	92.70
3	Tổng chi phí	đồng	51,932,632,162	57,396,292,332	90.48
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	2,563,285,051	1,392,083,648	184.13
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	4,892.66	5,422.44	90.23
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	4,662.52	5,294.04	88.07

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Số: 338 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 2/2020 chênh lệch so quý 2/2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 2/2020 và quý 2/2019 thì lợi nhuận trước thuế quý 2/2020 tăng so với lợi nhuận quý 2/2019.
- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng trên 10% lợi nhuận quý 2/2020 so với quý 2/2019 như sau:

Giá bán bình quân quý 2/2020 giảm 9,77% so với giá bán bình quân quý 2/2019, tuy nhiên chi phí bình quân quý 2/2020 lại giảm 11,93% so với quý 2/2019, có thể thấy tốc độ giảm của chi phí cao hơn tốc độ giảm của doanh thu nên đã làm lợi nhuận quý 2/2020 tăng so với lợi nhuận quý 2/2019.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	11,138,307	10,841,684	102.74
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	54,495,917,213	58,788,375,980	92.70
3	Tổng chi phí	đồng	51,932,632,162	57,396,292,332	90.48
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	2,563,285,051	1,392,083,648	184.13
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	4,892.66	5,422.44	90.23
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	4,662.52	5,294.04	88.07

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM
BAO BÌ
HẢI PHÒNG
HỒNG BÀNG - TP. HẢI PHÒNG



Nguyễn Anh Nghĩa

Số: 339 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 chênh lệch so 6 tháng đầu năm 2019

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2019 thì lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019.

- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

6 tháng đầu năm 2020 tuy sản lượng tiêu thụ vỏ bao thấp hơn 6 tháng đầu năm 2019 nhưng tốc độ của giá bán bình quân lại giảm ít hơn so với tốc độ giảm của chi phí, nguyên nhân là do Công ty khai thác được thị trường mua một số nguyên vật liệu đầu vào thấp hơn cùng kỳ nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	18,628,259	21,641,163	86.08
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	91,938,037,036	130,077,120,739	70.68
3	Tổng chi phí	đồng	88,823,991,015	127,059,988,897	69.91
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	3,114,046,021	3,017,131,842	103.21
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	4,935.41	6,010.63	82.11
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	4,768.24	5,871.22	81.21

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Anh Nghĩa

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
 Quý 2 năm tài chính 2020
 Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134,071,533,814	130,467,096,102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4,241,037,426	1,542,327,357
1. Tiền	111	5	4,241,037,426	1,542,327,357
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,298,361,410	106,731,221,172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102,044,579,428	106,456,521,274
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73,272,730	88,325,368
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2,180,509,252	186,374,530
IV. Hàng tồn kho	140	8	25,450,399,758	22,124,226,120
1. Hàng tồn kho	141	8	25,822,686,209	22,504,767,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	-372,286,451	-380,541,698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,735,220	69,321,453
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			50,794,697
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	153		81,735,220	18,526,756
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,815,770,930	8,032,795,569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
II. Tài sản cố định	220		6,815,770,930	8,032,795,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6,713,545,930	7,910,125,569
- Nguyên giá	222	10	94,638,281,176	94,540,441,170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	-87,924,735,246	-86,630,315,601
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,225,000	122,670,000
- Nguyên giá	228		264,450,000	264,450,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-162,225,000	-141,780,000
III. Bất động sản đầu tư	230			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		140,887,304,744	138,499,891,671

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84,297,685,000	80,922,161,972
I. Nợ ngắn hạn	310		84,297,685,000	80,922,161,972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	47,424,512,150	49,725,857,842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,710,271	13,100,796
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	1,166,455,201	230,022,146
4. Phải trả người lao động	314		3,438,628,318	3,425,644,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	433,336,754	373,975,711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,232,230,366	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,868,267,865	286,714,637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	26,558,232,659	26,789,249,857
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,147,311,416	77,596,642
II. Nợ dài hạn	330			0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,589,619,744	57,577,729,699
I. Vốn chủ sở hữu	410		56,589,619,744	57,577,729,699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	30,120,400,000	30,120,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	30,120,400,000	30,120,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	63,200,000	63,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14	3,004,189,037	3,004,189,037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	14	18,892,889,570	18,892,889,570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	14	2,017,704,320	2,017,704,320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14	2,491,236,817	3,479,346,772
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,491,236,817	3,479,346,772
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,887,304,744	138,499,891,671

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ufel

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG KTKTKC
Hà Thùy Mai



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54,363,136,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	54,363,136,883	37,280,131,983	91,643,268,866	129,715,470,601
4. Giá vốn hàng bán	11	16	45,242,616,771	31,875,833,005	77,118,449,776	115,269,887,573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,120,520,112	5,404,298,978	14,524,819,090	14,445,583,028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,413,411	2,098,053	3,511,464	59,028,477
7. Chi phí tài chính	22	17	541,451,513	494,312,786	1,035,764,299	1,134,831,753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17	541,451,513	494,312,786	1,035,764,299	1,134,831,753
8. Chi phí bán hàng	24	20	1,097,564,515	675,511,677	1,773,076,192	2,023,842,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	4,961,911,981	3,827,774,084	8,789,686,065	8,306,654,066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,521,005,514	408,798,484	2,929,803,998	3,039,283,541
11. Thu nhập khác	31	18	131,366,919	159,889,787	291,256,706	302,621,661
12. Chi phí khác	32	19	89,087,382	17,927,301	107,014,683	324,773,360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42,279,537	141,962,486	184,242,023	(22,151,699)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	21	2,563,285,051	550,760,970	3,114,046,021	3,017,131,842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	512,657,010	110,152,194	622,809,204	1,011,041,348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,050,628,041	440,608,776	2,491,236,817	2,006,090,494
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯỜNG PHÒNG KTRTC
Hà Thủy Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106,876,714,075	118,708,204,453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,433,927,755)	(51,105,433,028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,632,929,704)	(14,916,655,221)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,042,038,748)	(1,152,754,123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(205,843,008)	(459,828,370)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		422,434,263	383,442,423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,638,016,781)	(12,171,235,344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46,346,392,342	39,285,740,790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	(10,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,754,822,800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,511,464	59,028,477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,996,488,536)	(6,386,148,723)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,932,726,437)	(39,908,479,439)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,932,726,437)	(39,908,479,439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,417,177,369	(7,008,887,372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,542,327,357	8,821,821,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,959,504,726	1,812,934,188

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC


 TRƯỞNG PHÒNG KTKTC S. B. GIÁM ĐỐC
 Hà Chử Mai Nguyễn Anh Nhã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xi măng Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MÃ SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃ SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	01/01/2020	30/06/2020
Tiền mặt	56 825 704	104 038 992
Tiền gửi ngân hàng	1 485 501 653	4 136 998 434
Cộng các khoản tương đương tiền		
Cộng	1 542 327 357	4 241 037 426

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2020	30/06/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	49 783 892 343	46 077 833 769
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	13 801 091 291	17 598 141 292
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	14 914 842 900	10 678 018 700
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thương Mại TQC	4 867 182 920	3 067 182 920
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	14 744 092 980	17 403 857 180
Khách hàng khác	8 345 418 840	7 219 545 567
Cộng	106 456 521 274	102 044 579 428

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2 001 000 000	-	1 000 000	-
Tạm ứng	143 200 000	-	127 000 000	-
Phải thu khác	36 309 252	-	58 374 530	-
Cộng	2 180 509 252	-	186 374 530	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15 842 460 203	(371 332 714)	12 626 230 904	(380 541 698)
Công cụ, dụng cụ	50 263 797		57 424 476	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 319 825 367		6 405 246 176	
Thành phẩm	3 960 939 300		2 068 465 800	
Hàng gửi bán	1 649 197 542		1 347 400 462	
Cộng	25 822 686 209	(372 286 451)	22 504 767 818	(380 541 698)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
Thuế giá trị gia tăng		10 372 355 109	10 122 079 786	250 275 323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	205 843 008	622 809 204	205 843 008	622 809 204
Các loại thuế khác	24 179 138	1 963 225 828	1 694 034 292	293 370 674
Cộng	230 022 146	12 958 390 141	12 021 957 086	1 166 455 201

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
	17 590 709 226	73 484 198 042	2 246 190 023	1 219 343 879	94 540 441 170
		97 840 006			97 840 006
	17 590 709 226	73 582 038 048	2 246 190 023	1 219 343 879	94 638 281 176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	13 239 372 148	70 766 959 302	1 530 227 855	1 093 756 295	86 630 315 601
Khấu hao trong kỳ	401 790 526	751 246 476	100 367 989	41 014 655	1 294 419 644
Tại ngày 30/06/2020	13 641 162 674	71 518 205 778	1 630 595 844	1 134 770 950	87 924 735 246
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	4 351 336 078	2 717 238 740	715 962 168	125 587 584	7 910 125 569
Tại ngày 30/06/2020	3 949 546 553	2 063 832 270	615 594 180	84 572 929	6 713 545 930

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Giá trị	30/06/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
47 424 512 150	47 424 512 150	49 725 857 842	49 725 857 842	49 725 857 842
Cộng	47 424 512 150	47 424 512 150	49 725 857 842	49 725 857 842

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	26 558 232 659	26 558 232 659	42 701 709 239	42 932 726 437
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26 558 232 659	26 558 232 659	42 701 709 239	42 932 726 437
Cộng	26 558 232 659	26 558 232 659	42 701 709 239	42 932 726 437

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m² tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngắn hạn	433 336 754	373 975 711
Chi phí tài chính	38 266 126	44 540 575
Chi phí vận chuyển	167 184 940	128 019 264
Chi phí điện, nước	227 885 688	201 415 872

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B09 - DN****14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2020	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.571	2.017.704.320	3.479.346.772
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.491.236.817
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.409.631.998
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.069.714.774
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	2.491.236.817

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30.120.400.000	100%	30.120.400.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu	54 363 136 883	58 600 686 051
- Doanh thu bán hàng	54 303 864 160	53 333 739 538
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59 272 723	5 266 946 513

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn của thành phẩm	44 858 184 729	46 154 558 989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	392 687 289	5 070 054 355
Cộng	45 250 872 018	51 224 613 344

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền vay	541 451 513	599 768 491
Cộng	541 451 513	599 768 491

18. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Thu nhập từ bán phế liệu	117 267 926	129 271 896
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	14 098 990	31 640 457
Các khoản khác	0	978 046
Cộng	131 366 919	161 890 399

19. CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Các khoản chi phí khác	89 087 382	316 724 333
Cộng	89 087 382	316 724 333

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 961 911 981	4 067 931 912
- Chi phí nhân viên	2 335 101 966	1 952 403 777
- Chi phí vật liệu quản lý	57 273 820	84 744 457
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Khấu hao TSCĐ	113 805 338	127 759 497
- Thuế, phí lệ phí	1 411 734 000	445 464 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149 526 247	401 356 669
- Chi phí bằng tiền khác	719 454 620	839 294 907
- Chi phí quản lý	175 015 990	216 819 605
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 097 564 515	1 187 254 252
- Chi phí nhân viên bán hàng		3 400 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	561 070 515	833 865 070
- Chi phí Bằng tiền khác	536 494 000	349 989 182

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2 563 285 051	1 392 083 648
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	512 657 010	278 416 730
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		439 391 424
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	512 657 010	278 416 730

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
Cộng		

Trừ đi các khoản dự phòng

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng

Hà Thúy Mai



Nguyễn Anh Nghĩa